

**CÔNG TY TNHH TƯ VẤN, XÂY LẮP QUYẾT THẮNG**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH TƯ VẤN, XÂY LẮP QUYẾT THẮNG

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài:

Tên công ty viết tắt:

**2. Mã số doanh nghiệp:** 2100688591

**3. Ngày thành lập:** 06/05/2024

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Đường số 1, Khóm Phước Trị, Phường 1, Thị Xã Duyên Hải, Tỉnh Trà Vinh, Việt Nam

Điện thoại: 0338320652

Fax:

Email: xaydungquyetthang92@gmail.com Website:  
om

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | Mã ngành    |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 1.  | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4322        |
| 2.  | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4329        |
| 3.  | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4330        |
| 4.  | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4390        |
| 5.  | Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan<br>Chi tiết: Thiết kế xây dựng công trình, Khảo sát xây dựng; Thăm tra thiết kế, dự toán xây dựng; Giám sát thi công xây dựng công trình; Tư vấn lập dự án, quản lý dự án đầu tư xây dựng; Tư vấn lập hồ sơ mời thầu, đánh giá hồ sơ dự thầu; Tư vấn lựa chọn nhà thầu; Tư vấn thiết kế, tư vấn giám sát, tư vấn kiểm tra, kiểm định chất lượng công trình xây dựng; Tư vấn lập quy hoạch xây dựng | 7110(Chính) |
| 6.  | Hoạt động thiết kế chuyên dụng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 7410        |
| 7.  | Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 7730        |
| 8.  | Cung ứng lao động tạm thời                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 7820        |
| 9.  | Cung ứng và quản lý nguồn lao động                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 7830        |
| 10. | Xây dựng nhà để ở                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4101        |
| 11. | Xây dựng nhà không để ở                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4102        |
| 12. | Xây dựng công trình đường sắt                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4211        |
| 13. | Xây dựng công trình đường bộ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4212        |
| 14. | Xây dựng công trình điện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4221        |
| 15. | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4222        |
| 16. | Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4223        |
| 17. | Xây dựng công trình công ích khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4229        |
| 18. | Xây dựng công trình thủy                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4291        |
| 19. | Xây dựng công trình khai khoáng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4292        |
| 20. | Xây dựng công trình chế biến, chế tạo                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4293        |
| 21. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4299        |
| 22. | Phá dỡ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4311        |
| 23. | Chuẩn bị mặt bằng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4312        |
| 24. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4321        |

**6. Vốn điều lệ:** 9.000.000.000 VNĐ

## 7. Thông tin về chủ sở hữu:

Họ và tên: TRẦN THỊ NINH

Giới tính: Nữ

Sinh ngày: 07/04/1996

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 030196014072

Ngày cấp: 23/11/2022

Nơi cấp: Cục cảnh sát QLHC về TTXH

Địa chỉ thường trú: Thôn Tráng Liệt, Xã Thanh Sơn, Huyện Thanh Hà, Tỉnh Hải Dương, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: Thôn Tráng Liệt, Xã Thanh Sơn, Huyện Thanh Hà, Tỉnh Hải Dương, Việt Nam

## 8. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: TRẦN THỊ NINH

Giới tính: Nữ

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 07/04/1996

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 030196014072

Ngày cấp: 23/11/2022

Nơi cấp: Cục cảnh sát quản lý HC về TT XH

Địa chỉ thường trú: Thôn Tráng Liệt, Xã Thanh Sơn, Huyện Thanh Hà, Tỉnh Hải Dương, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: Thôn Tráng Liệt, Xã Thanh Sơn, Huyện Thanh Hà, Tỉnh Hải Dương, Việt Nam

9. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Tỉnh Trà Vinh